

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 12/2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH		Tổng tiền
I Ban giám hiệu																							
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	32%	2.12800	4,979,520	473,054	4,506,466	23,257,471
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	10%	0.37800	884,520	92,875	791,645	11,361,659
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755	14,899,032
II Giáo viên biên chế																							
4	Trần Thị Nguyễn	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614	17,344,040
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	26%	1.30520	3,054,168	320,688	2,733,480	16,770,906
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	16,541,423
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448								0.2	468,000	1.60800	3,762,720	31%	1.66160	3,888,144	408,255	3,479,889	18,936,057	
8	Đào Lệ Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	16,541,423
9	Đỗ Hữu Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439	12,410,676
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
12	Vũ Thị Lưu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	31%	1.76700	4,134,780	434,152	3,700,628	19,639,538
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	13%	0.47580	1,113,372	116,904	996,468	11,230,926
14	Trần Văn Hồng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	12%	0.43920	1,027,728	107,911	919,817	11,154,275
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262								0.2	468,000	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175	14,149,117	
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	-	-	-										-	0.99900	2,337,660	9%					2,337,660
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668	12,776,868
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389	13,499,331
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689	12,744,926
22	Nguyễn Thị Hiền	3	7,020,000	737,100	6,282,900								0.15	351,000	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	9,242,532	
23	Trần Thị Vinh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	8,891,532
24	Nguyễn Thuỵ Minh	2.67	-	-	-										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	1,874,340
25	Nguyễn T Thuỵ Minh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,388,900
26	Nguyễn T Phương Huệ	3	7,020,000	737,100	6,282,900								0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	-	8,739,900
27	Phạm Thị Nhân	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
28	Đỗ Thị Cục	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781								0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	-	7,817,121

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																	Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG						
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền		
29	Trần Văn Đô	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										0.2	468,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,934,121
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340	5%	0.13350	312,390	32,801	279,589	7,745,710	
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121	
33	Đào Ngọc Lợi	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342	
34	Phạm Thị Miên	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	17%	0.56610	1,324,674	139,091	1,185,583	10,497,262	
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	1,642,680	
III Nhân viên biên chế																								
36	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098	
37	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	12%	0.40080	937,872	98,477	839,395	10,179,037	
38	Khổng Thị Hồng Ngân	2.66	6,224,400	653,562	5,570,838										0.2	468,000		-	0.00000	0	-	-	6,038,838	
39	Lê Thị Hai Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-			-	0.00000	0	-	-	6,827,418	
40	Đoàn Thị Yên	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698										0.2	468,000		-	0.00000	0	-	-	6,457,698	
	Cộng	139.740	326,991,600	34,191,378	292,800,222	1.45	3,393,000	343,395	3,049,605	-	-	-	-	1.8	4,212,000	41,89900	98,043,660		21,40730	50,093,082	5,209,978	44,883,104	442,988,591	
	Chi từ nguồn 13	139.740	208,212,600	21,771,433	186,441,167	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843					1.8	2,682,000	41,89900	62,429,510		21,40730	31,896,877	3,317,465	28,579,412	282,073,932	
	Chi từ nguồn CCTL	-	118,779,000	12,419,945	106,359,055	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	35,614,150	-	-	18,196,205	1,892,514	16,303,691	160,914,659	

KẾ TOÁN

Khổng Thị Hồng Ngân

Khổng Thị Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGỌC THUY
 Lê Thị Thu Hoa